

Số: 458 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 - 9999 999 (hot line) Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Huỳnh Thanh Tùng**
Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex).
 - Giải trình lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 26/8/2022 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.
- Công văn số 456/XNK-TCKT ngày 26/8/2022 về việc giải trình lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 đã soát xét.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.



Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 12 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 4 tháng 3 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--|
| Ông Nghiêm Hải Anh | Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Trịnh Văn Bảo | Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Đỗ Thành Nhân | Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Vũ Ngọc Long | Phó Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Hồ Đăng Dân | Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Lê Tiến Thịnh | Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Võ Kim Nguyên | Thành viên độc lập (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Đặng Doãn Kiên | Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Lê Văn | Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Trần Ngọc Thạch | Thành viên độc lập (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Lê Văn Huy | Thành viên (đến ngày 15 tháng 3 năm 2022) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Huỳnh Thanh Tùng | Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2022) |
| Ông Võ Thanh Bào | Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 3 năm 2022) |
| Ông Bùi Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 3 năm 2022) |
| Ông Quách Tất Liệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Vũ Đình Thi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2022) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

| | | |
|--|---|--|
| Ban kiểm soát | Ông Lâm Trường Bà Huỳnh Thị Kim Oanh Ông Dương Thanh Bình | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Huỳnh Thanh Tùng | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | Số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

9
N
C
H
G
Y
E

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 58. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12684
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.300.689.501.589 | 1.301.463.528.118 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 65.305.136.723 | 231.677.264.187 |
| 111 | Tiền | | 65.305.136.723 | 186.677.264.187 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 45.000.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 75.740.000.000 | 58.500.000.000 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 5(a) | 62.505.203.375 | - |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5(a) | (27.765.203.375) | - |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5(b) | 41.000.000.000 | 58.500.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 872.493.027.152 | 778.176.036.528 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 224.126.980.514 | 398.634.990.492 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 586.776.640.646 | 216.246.397.664 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 5.700.000.000 | 12.800.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 62.232.298.980 | 156.516.547.438 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (6.342.892.988) | (6.021.899.066) |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 256.883.205.196 | 211.952.992.951 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 260.766.924.461 | 217.817.421.431 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.883.719.265) | (5.864.428.480) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 30.268.132.518 | 21.157.234.452 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 4.177.593.658 | 490.246.862 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(a) | 26.080.690.941 | 20.520.523.737 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15(a) | 9.847.919 | 146.463.853 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 670.707.253.930 | 554.952.515.705 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 2.258.983.656 | 3.834.247.406 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 2.258.983.656 | 3.834.247.406 |
| 220 | Tài sản cố định | | 557.160.645.632 | 283.748.400.472 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 229.077.113.747 | 203.526.064.689 |
| 222 | Nguyên giá | | 437.726.775.805 | 411.664.087.904 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (208.649.662.058) | (208.138.023.215) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 12(b) | 26.546.279.761 | - |
| 225 | Nguyên giá | | 27.250.000.000 | - |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (703.720.239) | - |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 12(c) | 301.537.252.124 | 80.222.335.783 |
| 228 | Nguyên giá | | 306.011.642.843 | 84.078.185.581 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.474.390.719) | (3.855.849.798) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | - | 1.094.964.143 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 1.094.964.143 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 88.609.333.185 | 257.845.682.703 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 5(c) | 88.609.333.185 | 131.556.532.703 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 126.289.150.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 22.678.291.457 | 8.429.220.981 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11(b) | 21.940.554.093 | 7.511.776.126 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21 | 737.737.364 | 917.444.855 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.971.396.755.519 | 1.856.416.043.823 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.420.264.321.393 | 1.373.757.471.254 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 756.293.658.831 | 1.029.553.766.087 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 21.536.764.447 | 26.712.241.058 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 6.662.119.735 | 32.486.808.793 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 15(b) | 510.477.764 | 10.698.780.064 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 11.158.007.227 | 3.525.466.372 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 8.240.468.986 | 9.252.890.420 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17(a) | 5.985.562.855 | 4.770.212.915 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18(a) | 697.119.514.548 | 937.654.243.196 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 5.080.743.269 | 4.453.123.269 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 663.970.662.562 | 344.203.705.167 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 17(b) | 158.200.000 | 976.381.818 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18(b) | 661.662.764.546 | 340.799.833.333 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 2.149.698.016 | 2.427.490.016 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 551.132.434.126 | 482.658.572.569 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 551.132.434.126 | 482.658.572.569 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22,23 | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 23 | 120.464.000.000 | 120.464.000.000 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 23 | 5.021.000.000 | 5.021.000.000 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 23 | 167.950.060.915 | 175.173.572.569 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 174.173.572.569 | 130.461.105.148 |
| 421b | - (Lỗ)/LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay | | (6.223.511.654) | 44.712.467.421 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 75.697.373.211 | - |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.971.396.755.519 | 1.856.416.043.823 |

Đặng Ngọc Anh Thu
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.382.900.921.117 | 1.036.618.962.566 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.559.650.130) | (487.240.448) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.381.341.270.987 | 1.036.131.722.118 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (2.252.437.802.140) | (960.069.200.278) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 128.903.468.847 | 76.062.521.840 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 62.996.725.046 | 3.308.025.425 |
| 22 | Chi phí tài chính | (71.138.927.696) | (7.424.950.961) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (28.968.644.035) | (7.140.254.858) |
| 24 | Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 3.365.427.359 | 664.000.000 |
| 25 | Chi phí bán hàng | (115.309.836.733) | (43.631.095.322) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (19.349.154.947) | (12.703.724.065) |
| 30 | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (10.532.298.124) | 16.274.776.917 |
| 31 | Thu nhập khác | 5.343.809.075 | 1.149.121.709 |
| 32 | Chi phí khác | (506.375.708) | (69.916.160) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 4.837.433.367 | 1.079.205.549 |
| 50 | Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (5.694.864.757) | 17.353.982.466 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (289.062.785) | (3.216.943.443) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (179.707.491) | (188.564.254) |
| 60 | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN | (6.163.635.033) | 13.948.474.769 |
| | Phân bổ cho: | | |
| 61 | LNST của công ty mẹ | (6.223.511.654) | 13.948.474.769 |
| 62 | LNST của cổ đông không kiểm soát | 59.876.621 | - |
| 70 | (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24(a) (369) | 739 |
| 71 | (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu | 24(b) (369) | 739 |

Đặng Ngọc Anh Thu
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|--------------------------|--------------------------|
| | | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (5.694.864.757) | 17.353.982.466 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 11.203.624.371 | 8.238.897.387 |
| 03 | Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) | 26.105.488.082 | (975.837.073) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 9.338.930.227 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (47.909.482.039) | (2.569.424.392) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28.968.644.035 | 7.140.254.858 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 22.012.339.919 | 29.187.873.246 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (115.749.127.382) | (205.385.800.131) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (42.949.503.030) | (248.504.331.059) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 113.606.515.392 | 90.737.637.333 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (18.116.124.763) | (2.672.036.700) |
| 13 | Tăng chứng khoán kinh doanh | (62.505.203.375) | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (27.041.100.341) | (6.660.911.062) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (9.800.915.976) | (4.977.201.160) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (372.380.000) | (478.550.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (140.915.499.556) | (348.753.319.533) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm TSCĐ | (148.616.338.798) | (1.317.939.902) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.238.385.876 | 189.837.229 |
| 23 | Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng | (33.000.000.000) | (1.350.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng | 57.600.000.000 | 118.080.000.000 |
| 25 | Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | (9.646.617.355) | - |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 148.351.767.375 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia | 1.260.778.362 | 4.577.783.951 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 20.187.975.460 | 120.179.681.278 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|--------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 1.609.706.576.815 | 814.292.270.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.653.627.526.498) | (636.489.595.000) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (1.723.738.304) | - |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (45.644.687.987) | 177.802.675.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (166.372.212.083) | (50.770.963.255) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 231.677.264.187 | 108.240.348.675 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 84.619 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 65.305.136.723 | 57.469.385.420 |

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 27 ngày 4 tháng 3 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, 4 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh như được trình bày trong Thuyết minh 5(c) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: Công ty có 3 công ty con, 5 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh) được trình bày như sau:

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%) | |
|--|---|--|---|------------|
| | | | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex | Kinh doanh lương thực | Long Xuyên, An Giang | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex | Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa | Long Xuyên, An Giang | 51 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | Sản xuất phân bón | Cao Lãnh, Đồng Tháp | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Chế biến lương thực Angimex | Xay xát, sản xuất bột th | Tri Tôn, An Giang | 100 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex (*) | Hoạt động dịch vụ nông nghiệp | Thoại Sơn, An Giang | 100 | - |
| Công ty TNHH MTV Thu mua Lương thực Angimex (*) | Thu mua lương thực | Long Xuyên, An Giang | 100 | - |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Nguyên Xanh Angimex (*) | Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa, rơm rạ | Cao Lãnh, Đồng Tháp | 100 | - |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang trong quá trình góp thêm cho đủ vốn tại các công ty con này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%) | |
|---|---|--|---|------------|
| | | | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | Siêu thị | Long Xuyên, An Giang | 25 | 25 |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Kinh doanh lương thực | Long Xuyên, An Giang | 32,96 | 32,96 |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | Sản xuất gạo | Châu Thành, An Giang | 29,55 | 29,55 |
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex | Kinh doanh lương thực | Long Xuyên, An Giang | 49 | 49 |
| Công ty TNHH Angimex Furious | Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa | Long Xuyên, An Giang | - | 49 |
| | Hoạt động chính | | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | |
| Chi nhánh hạch toán phụ thuộc | | | | |
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang | Kinh doanh lương thực | | Quận 5, TP. Hồ Chí Minh | |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có 456 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 207 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Nhóm Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả giữa niên độ được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16
X
AT
.N
/XL

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TND của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân viên.

AN GIANG
CỔ ĐÔNG

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
P
P
A

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ luân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Mua thêm vốn góp của Công ty TNHH Angimex Furious

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty đã mua thêm 2% vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious. Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Nhóm Công ty từ 49% lên 51% và nắm quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Angimex Furious.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua thêm vốn góp của Công ty TNHH Angimex Furious (tiếp theo)**

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Nhóm Công ty tại ngày mua như sau:

| | Giá trị hợp lý có thể xác định tại ngày mua VND |
|--|---|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.150.604.394 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 48.560.538.924 |
| Hàng tồn kho | 104.412.706.516 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.404.121.490 |
| TSCĐ | 107.686.111.123 |
| Tài sản khác | 21.081.152.853 |
| | <hr/> |
| | 294.295.235.300 |
| | <hr/> |
| Nợ phải trả | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 32.384.185.944 |
| Vay ngắn hạn | 96.900.546.209 |
| Nợ phải trả khác | 10.648.265.209 |
| | <hr/> |
| | 139.932.997.362 |
| | <hr/> |
| Tài sản thuần | 154.362.237.938 |
| | <hr/> |
| Lợi thế thương mại | 362.755.242 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | (75.637.496.590) |
| | <hr/> |
| Tổng giá phí | 79.087.496.590 |
| | <hr/> |
| Giá trị khoản đầu tư lần 1 đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày đạt được quyền kiểm soát | 55.024.600.274 |
| Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày đạt được quyền kiểm soát (Thuyết minh 28) | 20.612.896.316 |
| Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát | 3.450.000.000 |
| Khoản tiền thu được | (6.150.604.394) |
| | <hr/> |
| Tiền thuần thu vào | (2.700.604.394) |
| | <hr/> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.2 Thành lập mới công ty con**

Tại ngày 26 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao, hoạt động trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ nông nghiệp. Thông qua việc thành lập này, Nhóm Công ty đã nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 720.076.496 | 1.058.542.120 |
| Tiền gửi ngân hàng | 64.585.060.227 | 185.618.722.067 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 45.000.000.000 |
| | <u>65.305.136.723</u> | <u>231.677.264.187</u> |

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | 30.6.2022 | | |
|--|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân | <u>62.505.203.375</u> | <u>34.740.000.000</u> | <u>(27.765.203.375)</u> |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30.6.2022 | | Tại ngày 31.12.2021 | |
|------------------------|------------------------------|---|------------------------------|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | <u>41.000.000.000</u> | <u>41.000.000.000</u> | <u>58.500.000.000</u> | <u>58.500.000.000</u> |

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,6%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HH

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tại ngày 30.6.2022 | | | | |
|--|--|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | 29,55 | 32.664.075.980 | (*) | - |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | 32,96 | 27.113.048.181 | (*) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | 25 | 19.185.591.669 | (*) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex | 49 | 9.646.617.355 | (*) | - |
| | | <u>88.609.333.185</u> | | <u>-</u> |

| Tại ngày 31.12.2021 | | | | |
|--|--|------------------------|--------------------------|--------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Angimex Furious | 49 | 51.920.719.015 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | 29,55 | 32.717.618.898 | (*) | - |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | 32,96 | 27.877.157.629 | (*) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | 25 | 19.041.037.161 | (*) | - |
| | | <u>131.556.532.703</u> | | <u>-</u> |

Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 131.556.532.703 | 48.818.555.148 |
| Đầu tư thêm | 9.800.000.000 | 32.500.000.000 |
| Chuyển từ công ty con thành công ty liên kết | - | 51.920.719.015 |
| Chuyển từ công ty liên kết thành công ty con | (55.024.600.274) | - |
| Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết | 3.365.427.359 | 551.334.972 |
| Lợi nhuận được chia | (1.088.026.603) | (2.234.076.432) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>88.609.333.185</u> | <u>131.556.532.703</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

73
T
PKI
VNK
T.P

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Moi International | 32.945.462.454 | 52.658.239.028 |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy Sài Gòn | 32.074.407.000 | - |
| Công ty TNHH Lương thực Khánh Hân | - | 31.573.350.400 |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Helen | - | 31.008.782.000 |
| Khác | 152.853.496.766 | 274.306.769.693 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 6.253.614.294 | 9.087.849.371 |
| | <u>224.126.980.514</u> | <u>398.634.990.492</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.711.085.838 Đồng và 6.104.170.838 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Phan Huỳnh Cát Vy (*) | 150.000.000.000 | - |
| Huỳnh Thị Thúy Vy (*) | 147.720.000.000 | 105.700.000.000 |
| Nguyễn Thị Kim Hoa (*) | 100.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Kiên Giang | - | 40.400.000.000 |
| Công ty TNHH Tân Kỳ | 7.600.000.000 | 22.570.000.000 |
| Khác | 131.416.250.646 | 46.527.207.664 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 50.040.390.000 | 1.049.190.000 |
| | <u>586.776.640.646</u> | <u>216.246.397.664</u> |

(*) Số dư thể hiện khoản ứng trước cho các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà máy và công trình xây dựng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán là 184.844.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | Tại ngày 30.6.2022 | | Tại ngày 31.12.2021 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Tạm ứng nhân viên | 20.741.747.880 | - | 53.964.437.236 | - |
| Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính | 7.326.333.675 | - | 14.282.333.675 | - |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp | - | - | 2.720.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi | 772.821.918 | - | 1.038.017.808 | - |
| Khác | 1.091.395.507 | - | 421.597.075 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 32.300.000.000 | - | 84.090.161.644 | - |
| | <u>62.232.298.980</u> | <u>-</u> | <u>156.516.547.438</u> | <u>-</u> |

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản đặt cọc tiền thuê dài hạn cho các bên thứ ba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

U.A.
 /S/ A.
 /S/ C.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

| | Tại ngày 30.6.2022 | | | Thời gian quá hạn |
|---|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Thắng | 3.242.629.933 | - | (3.242.629.933) | Trên 3 năm |
| Khác | 3.653.299.905 | 553.036.850 | (3.100.263.055) | Từ 1 đến 3 năm |
| | <u>6.895.929.838</u> | <u>553.036.850</u> | <u>(6.342.892.988)</u> | |

| | Tại ngày 31.12.2021 | | | Thời gian quá hạn |
|---|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Thắng | 3.242.629.933 | - | (3.242.629.933) | Trên 3 năm |
| Khác | 3.046.384.905 | 267.115.772 | (2.779.269.133) | Từ 1 đến 3 năm |
| | <u>6.289.014.838</u> | <u>267.115.772</u> | <u>(6.021.899.066)</u> | |

10 HÀNG TỒN KHO

| | Tại ngày 30.6.2022 | | Tại ngày 31.12.2021 | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng hóa | 171.555.059.091 | (2.080.084.293) | 114.975.536.988 | (1.113.134.549) |
| Thành phẩm | 54.335.629.820 | (87.125.239) | 70.613.876.043 | (3.029.693.566) |
| Nguyên vật liệu | 24.107.970.336 | (1.716.509.733) | 22.778.936.313 | (1.721.600.365) |
| Công cụ, dụng cụ | 10.768.265.214 | - | 7.409.700.968 | - |
| Chi phí SXKD dờ dang | - | - | 2.039.371.119 | - |
| | <u>260.766.924.461</u> | <u>(3.883.719.265)</u> | <u>217.817.421.431</u> | <u>(5.864.428.480)</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần hàng tồn kho của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh 18).

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập dự phòng)/tăng dự phòng | 5.864.428.480 (1.980.709.215) | 4.918.709.662 945.718.818 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.883.719.265</u> | <u>5.864.428.480</u> |
| 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | |
| (a) Ngắn hạn | | |
| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| Công cụ, dụng cụ | 959.813.820 | 273.889.712 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 1.155.750.000 | - |
| Khác | 2.062.029.838 | 216.357.150 |
| | <u>4.177.593.658</u> | <u>490.246.862</u> |
| (b) Dài hạn | | |
| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| Chi phí sửa chữa và san lấp mặt bằng | 3.364.652.829 | 3.655.258.850 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.465.588.176 | 973.057.284 |
| Khác | 16.110.313.088 | 2.883.459.992 |
| | <u>21.940.554.093</u> | <u>7.511.776.126</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

| 12 | TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-----|------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 147.458.940.643 | 237.952.643.853 | 16.045.268.110 | 10.207.235.298 | 411.664.087.904 |
| | Mua trong kỳ | 3.761.880.975 | 7.955.036.271 | 1.012.229.454 | 5.990.555.961 | 18.719.702.661 |
| | Tặng do hợp nhất kinh doanh | 15.742.156.989 | 800.000.000 | 850.023.115 | 386.014.272 | 17.778.194.376 |
| | Thanh lý, nhượng bán | - | (10.435.209.136) | - | - | (10.435.209.136) |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 166.962.978.607 | 236.272.470.988 | 17.907.520.679 | 16.583.805.531 | 437.726.775.805 |
| | Khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 79.577.717.102 | 110.859.204.130 | 12.002.992.110 | 5.698.109.873 | 208.138.023.215 |
| | Khấu hao trong kỳ | 3.149.381.494 | 5.902.479.760 | 474.642.131 | 488.164.428 | 10.014.667.813 |
| | Tặng do hợp nhất kinh doanh | 670.600.478 | 10.000.002 | 167.099.668 | 52.935.485 | 900.635.633 |
| | Thanh lý, nhượng bán | - | (10.403.664.603) | - | - | (10.403.664.603) |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 83.397.699.074 | 106.368.019.289 | 12.644.733.909 | 6.239.209.786 | 208.649.662.058 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 67.881.223.541 | 127.093.439.723 | 4.042.276.000 | 4.509.125.425 | 203.526.064.689 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 83.565.279.533 | 129.904.451.699 | 5.262.786.770 | 10.344.595.745 | 229.077.113.747 |

12 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 178.463.763.369 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 125.623.954.278 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần máy móc thiết bị của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

(b) TSCĐ thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VND |
|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - |
| Thuê tài chính mới trong kỳ | 27.250.000.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>27.250.000.000</u> |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - |
| Khấu hao trong kỳ | 703.720.239 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>703.720.239</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u><u>26.546.279.761</u></u> |

Số dư thể hiện máy móc thiết bị thuê tài chính được thuê từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hợp đồng cho thuê có thời hạn là 60 tháng với lãi suất là 8%/năm. Nhóm Công ty được quyền mua lại tài sản thuê tài chính này sau khi hợp đồng cho thuê kết thúc với giá bán lại được thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 81.969.798.581 | 1.496.087.000 | 612.300.000 | 84.078.185.581 |
| Mua trong kỳ | 130.447.783.280 | 543.817.000 | - | 130.991.600.280 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 90.350.145.982 | 591.711.000 | - | 90.941.856.982 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 302.767.727.843 | 2.631.615.000 | 612.300.000 | 306.011.642.843 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 2.874.149.155 | 639.412.474 | 342.288.169 | 3.855.849.798 |
| Khấu hao trong kỳ | 273.528.440 | 155.235.334 | 56.472.545 | 485.236.319 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 133.304.602 | - | 133.304.602 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 3.147.677.595 | 927.952.410 | 398.760.714 | 4.474.390.719 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 79.095.649.426 | 856.674.526 | 270.011.831 | 80.222.335.783 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 299.620.050.248 | 1.703.662.590 | 213.539.286 | 301.537.252.124 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 356.584.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 309.284.000 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và trái phiếu (Thuyết minh 18).

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại ngày 30.6.2022 | | Tại ngày 31.12.2021 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global | 1.959.898.212 | 1.959.898.212 | 6.802.212.229 | 6.802.212.229 |
| Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn | 3.036.369.087 | 3.036.369.087 | 3.274.166.519 | 3.274.166.519 |
| Công ty TNHH Vận chuyển Thuận Phong | 2.144.504.152 | 2.144.504.152 | - | - |
| Khác | 13.097.191.945 | 13.097.191.945 | 16.635.862.310 | 16.635.862.310 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 1.298.801.051 | 1.298.801.051 | - | - |
| | <u>21.536.764.447</u> | <u>21.536.764.447</u> | <u>26.712.241.058</u> | <u>26.712.241.058</u> |

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Goldmine Rice Marketing | 2.269.428.552 | 1.107.777.632 |
| Commerce Moderne SAL | - | 15.336.519.812 |
| Golden Lucky Sun Ent | - | 7.064.818.751 |
| Khác | 4.392.691.183 | 8.977.692.598 |
| | <u>6.662.119.735</u> | <u>32.486.808.793</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND | Số đã cán trừ trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tăng khác VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|----------------------------|-----------------------------|---|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 20.520.523.737 | 39.525.987.812 | (33.965.820.608) | - | - | 26.080.690.941 |
| Thuế khác | 146.463.853 | - | (146.463.853) | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 9.847.919 | - | - | - | 9.847.919 |
| | <u>20.666.987.590</u> | <u>39.535.835.731</u> | <u>(34.112.284.461)</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>26.090.538.860</u> |
| (b) Phải nộp | | | | | | |
| Thuế GTGT | 1.293.814.827 | 35.406.072.996 | (33.965.820.608) | (2.729.780.738) | - | 4.286.477 |
| Thuế TNDN | 9.048.476.089 | 289.062.785 | - | (9.800.915.976) | 749.055.568 | 285.678.466 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 356.489.148 | 435.399.370 | - | (571.375.697) | - | 220.512.821 |
| Thuế khác | - | 1.251.793.177 | (146.463.853) | (1.105.329.324) | - | - |
| | <u>10.698.780.064</u> | <u>37.382.328.328</u> | <u>(34.112.284.461)</u> | <u>(14.207.401.735)</u> | <u>749.055.568</u> | <u>510.477.764</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 4.576.897.951 | 2.649.354.257 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 993.000.000 | 420.278.000 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 315.711.045 | 1.046.912.147 |
| Phí quản lý tài sản | - | 2.000.000.000 |
| Khác | 2.354.859.990 | 3.136.346.016 |
| | <u>8.240.468.986</u> | <u>9.252.890.420</u> |

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả về cổ phần hóa | 2.417.578.793 | 2.417.578.793 |
| Kinh phí công đoàn | 1.365.024.893 | 1.376.156.893 |
| Khác | 2.202.959.169 | 976.477.229 |
| | <u>5.985.562.855</u> | <u>4.770.212.915</u> |

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản nhận đặt cọc tiền thuê dài hạn từ các bên thứ ba.

S
/
/

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|---|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang (i) | 650.885.838.936 | 748.037.640.221 | (1.020.140.682.770) | 5.822.470.000 | - | 384.605.266.387 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh TP. HCM (ii) | - | 126.934.736.000 | (38.009.400.000) | 1.829.381.500 | - | 90.754.717.500 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iii) | 188.611.440.500 | 282.617.470.545 | (384.108.911.045) | - | - | 87.120.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang (iv) | - | 86.504.002.492 | (22.619.836.977) | 1.539.299.138 | - | 65.423.464.653 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang (v) | 16.367.813.760 | 116.407.273.766 | (102.668.865.706) | 221.716.440 | - | 30.327.938.260 |
| Công ty TNHH Michi Land (vi) | - | 24.460.000.000 | - | - | - | 24.460.000.000 |
| Khác (vii) | - | 12.100.000.000 | (4.290.680.000) | - | - | 7.809.320.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 81.789.150.000 | - | (81.789.150.000) | - | - | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) (viii) | - | 2.500.000.000 | - | - | - | 2.500.000.000 |
| Nợ thuế lãi chính | - | - | - | - | 4.118.807.748 | 4.118.807.748 |
| | <u>937.654.243.196</u> | <u>1.399.561.123.024</u> | <u>(1.653.627.526.498)</u> | <u>9.412.867.078</u> | <u>4.118.807.748</u> | <u>697.119.514.548</u> |

(i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/548402/HĐTD và 01/2021/14563416/HĐTD, có kỳ hạn từ 105 ngày đến 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,7%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh 5, Thuyết minh 12(a) và Thuyết minh 12(c)).

(ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 3126/22/TĐ/I, có kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,8%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty (Thuyết minh 12(c)).

(iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14503037/HĐTD, có kỳ hạn từ 4 tháng với lãi suất 6%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là các khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 6, Thuyết minh 10, Thuyết minh 12(a) và Thuyết minh 12(c)).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 4245/22MN/HĐTD, có kỳ hạn 4 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh 5).
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 469/2021/HĐTD/AGG/01, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 10 tháng với lãi suất từ 4,45%/năm đến 8,75%/năm. Khoản vay nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển của Nhóm Công ty (Thuyết minh 6 và Thuyết minh 10).
- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 04/2022/HĐVV/MCL-LTAGM, có kỳ hạn 12 tháng và không có lãi suất. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ cá nhân, theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2022 và 02/HĐTD/2022, có kỳ hạn 3 tháng và không có lãi suất. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan theo Hợp đồng vay vốn số 76/HĐVV/LDP, có kỳ hạn 11 tháng với lãi suất 8%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|--------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Phát hành trái phiếu (*) | 340.799.833.333 | 307.046.000.000 | (750.000.000) | - | 647.095.833.333 |
| Nợ thuế tài chính | - | 20.409.477.265 | (1.723.738.304) | (4.118.807.748) | 14.566.931.213 |
| | <u>340.799.833.333</u> | <u>327.455.477.265</u> | <u>(2.473.738.304)</u> | <u>(4.118.807.748)</u> | <u>661.662.764.546</u> |

(*) Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1.000.000 Đồng/Trái phiếu với lãi suất 7%/năm, có kỳ hạn từ 18 đến 24 tháng. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và có đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty (Thuyết minh 12(c)), bất động sản của bên thứ ba thế chấp và bảo lãnh cho Nhóm Công ty.

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 4.453.123.269 | 4.184.673.269 |
| Trích lập quỹ (Thuyết minh 23) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Sử dụng quỹ | (372.380.000) | (731.550.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>5.080.743.269</u> | <u>4.453.123.269</u> |

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.427.490.016 | 3.215.319.516 |
| Chi trả trong kỳ/năm | (277.792.000) | (787.829.500) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.149.698.016</u> | <u>2.427.490.016</u> |

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 429.939.603 | 485.498.003 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 307.797.761 | 431.946.852 |
| | <u>737.737.364</u> | <u>917.444.855</u> |

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 917.444.855 | 1.026.457.349 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (179.707.491) | (109.012.494) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>737.737.364</u> | <u>917.444.855</u> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 429.939.603 | 485.498.003 |
| Khác | 307.797.761 | 431.946.852 |
| | <u>737.737.364</u> | <u>917.444.855</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại 6 tháng đầu năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.6.2022 | | Tại ngày 31.12.2021 | |
|--|--------------------|-----|---------------------|-----|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Louis Holdings | 9.312.500 | 51 | 4.186.000 | 23 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | - | - | 5.126.550 | 28 |
| Các cổ đông khác | 8.887.500 | 49 | 8.887.450 | 49 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 18.200.000 | 100 | 18.200.000 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------|------------------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 18.200.000 | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |

3
 G
 P
 A
 1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 131.461.105.148 | - | 438.946.105.148 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 44.712.467.421 | - | 44.712.467.421 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*) | - | - | - | (1.000.000.000) | - | (1.000.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 175.173.572.569 | - | 482.658.572.569 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (6.223.511.654) | 59.876.621 | (6.163.635.033) |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | 75.637.496.590 | 75.637.496.590 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*) | - | - | - | (1.000.000.000) | - | (1.000.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 167.950.060.915 | 75.697.373.211 | 551.132.434.126 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2021, cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.000.000.000 Đồng; và
- Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 30%/Vốn điều lệ; Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 32%/Vốn điều lệ; Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 68%/Vốn điều lệ. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình thực hiện các phương án này.

24 (LỖ/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2022 | 30.6.2021 (**) |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | (6.223.511.654) | 13.948.474.769 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | (500.000.000) | (500.000.000) |
| | <u>(6.723.511.654)</u> | <u>13.448.474.769</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 18.200.000 | 18.200.000 |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>(369)</u> | <u>739</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa vào kế hoạch phân phối LNST năm 2021 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được tính lại theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối LNST năm 2021 như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 | | |
|--|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 13.948.474.769 | - | 13.948.474.769 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| | <u>13.948.474.769</u> | <u>(500.000.000)</u> | <u>13.448.474.769</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 18.200.000 | - | 18.200.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>766</u> | <u>-</u> | <u>739</u> |

24 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

| | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
|----------|-----------|------------|
| Đô la Mỹ | 98.712 | 2.325.080 |

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng nông sản | 2.161.172.962.648 | 706.182.843.387 |
| Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng | 170.552.182.805 | 300.596.874.328 |
| Khác | 51.175.775.664 | 29.839.244.851 |
| | <u>2.382.900.921.117</u> | <u>1.036.618.962.566</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (1.559.650.130) | (487.240.448) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng nông sản | 2.159.457.795.149 | 706.013.072.511 |
| Doanh thu thuần về bán xe gắn máy và phụ tùng | 170.543.839.999 | 300.590.188.668 |
| Khác | 51.339.635.839 | 29.528.460.939 |
| | <u>2.381.341.270.987</u> | <u>1.036.131.722.118</u> |

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Giá vốn bán hàng nông sản | 2.054.097.227.632 | 669.598.075.322 |
| Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng | 153.407.767.749 | 270.180.179.794 |
| Khác | 44.932.806.759 | 20.290.945.162 |
| | <u>2.252.437.802.140</u> | <u>960.069.200.278</u> |

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác | 22.062.617.375 | - |
| Lãi từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3) | 20.612.896.316 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 14.283.358.384 | 632.829.893 |
| Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh | 4.884.638.034 | - |
| Lãi tiền gửi | 995.582.472 | 2.607.730.532 |
| Khác | 157.632.465 | 67.465.000 |
| | <u>62.996.725.046</u> | <u>3.308.025.425</u> |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chi phí lãi vay | 28.968.644.035 | 7.140.254.858 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 27.765.203.375 | - |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 9.338.930.227 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 4.999.354.515 | 284.696.103 |
| Khác | 66.795.544 | - |
| | <u>71.138.927.696</u> | <u>7.424.950.961</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.152.920.341 | 20.701.201.447 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 39.982.521.035 | 6.965.879.955 |
| Chi phí nhân viên | 9.303.748.094 | 13.482.469.598 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 571.220.628 | 69.463.910 |
| Khác | 4.299.426.635 | 2.412.080.412 |
| | <u>115.309.836.733</u> | <u>43.631.095.322</u> |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chi phí nhân viên | 9.851.108.078 | 7.694.373.825 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.476.556.780 | 2.156.926.328 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.177.229.503 | 680.951.799 |
| Khác | 4.844.260.586 | 2.171.472.113 |
| | <u>19.349.154.947</u> | <u>12.703.724.065</u> |

32 THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Lãi thuần do thanh lý TSCĐ | 4.238.385.876 | - |
| Hoa hồng | 565.947.057 | 701.947.407 |
| Khác | 539.476.142 | 447.174.302 |
| | <u>5.343.809.075</u> | <u>1.149.121.709</u> |

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (5.694.864.757) | 17.353.982.466 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | (1.138.972.951) | 3.470.796.493 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 5.166.988.516 | 205.555.248 |
| Thu nhập không chịu thuế | (4.795.664.735) | (446.815.286) |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 1.619.373.131 | 175.971.242 |
| Thuế được miễn | (382.953.684) | - |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 468.770.276 | 3.405.507.697 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 289.062.785 | 3.216.943.443 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 179.707.491 | 188.564.254 |
| | 468.770.276 | 3.405.507.697 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.483.247.874.827 | 372.694.467.995 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.156.725.575 | 38.280.706.418 |
| Chi phí nhân viên | 36.433.375.375 | 29.063.936.479 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 11.203.624.371 | 8.238.897.387 |
| Khác | 27.945.553.249 | 17.073.083.222 |
| | 1.627.987.153.397 | 465.351.091.501 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Nhóm Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | Tổng cộng VND |
|---------------------------|--|--|------------------|---------------------|
| | Doanh thu bán hàng nông sản VND | Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng VND | Khác VND | |
| Tổng doanh thu thuần | 2.159.457.795.149 | 170.543.839.999 | 51.339.635.839 | 2.381.341.270.987 |
| Giá vốn hàng bán | (2.054.097.227.632) | (153.407.767.749) | (44.932.806.759) | (2.252.437.802.140) |
| Lợi nhuận gộp | 105.360.567.517 | 17.136.072.250 | 6.406.829.080 | 128.903.468.847 |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 905.764.836.715 | 216.550.110.899 | 64.222.652.590 | 1.186.537.600.204 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 783.709.463.871 |
| Tổng Tài sản | | | | 1.970.247.064.075 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 232.009.011.486 | 104.132.811.114 | 19.145.727.204 | 355.287.549.804 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 1.063.827.080.145 |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 1.419.114.629.949 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | Tổng cộng VND |
|---------------------------|--|-------------------|-----------------|-------------------|
| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Dịch vụ VND | Khác VND | |
| Tổng doanh thu thuần | 706.013.072.511 | 300.590.188.668 | 29.528.460.939 | 1.036.131.722.118 |
| Giá vốn hàng bán | (669.598.075.322) | (270.180.179.794) | (20.290945.162) | (960.069.200.278) |
| Lợi nhuận gộp | 36.414.997.189 | 30.410.008.874 | 9.237.515.777 | 76.062.521.840 |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 673.564.154.222 | 105.347.554.305 | 36.503.598.824 | 815.415.307.351 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 223.429.804.484 |
| Tổng Tài sản | | | | 1.038.845.111.835 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 493.507.923.059 | 16.029.704.799 | 9.270.532.621 | 518.808.160.479 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 68.142.371.439 |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 586.950.531.918 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Nhóm Công ty được trình bày theo khu vực địa lý được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | |
|----------------------|---|---------------------------|--------------------------|
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 1.060.414.9F66.898 | 1.320.926.304.089 | 2.381.341.270.987 |
| Giá vốn | (968.887.260.419) | (1.283.550.541.721) | (2.252.437.802.140) |
| Lợi nhuận gộp | 91.527.706.479 | 37.375.762.368 | 128.903.468.847 |
| | | | |
| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | |
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 905.255.002.121 | 130.876.719.997 | 1.036.131.722.118 |
| Giá vốn | (843.478.445.819) | (116.590.754.459) | (960.069.200.278) |
| Lợi nhuận gộp | 61.776.556.302 | 14.285.965.538 | 76.062.521.840 |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Louis Holdings do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

Trong kỳ, Nhóm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH Louis Rice Đồng Tháp | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH Louis Rice Kiên Giang | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH Louis Rice Long An | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Louis Capital | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| <i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 22.108.870.950 | 29.753.577.340 |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 95.949.880.780 | - |
| Công ty thành viên thuộc tập đoàn | 26.088.829.284 | - |
| | 122.038.710.064 | - |
| <i>iii) Lợi nhuận được chia</i> | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 1.088.026.603 | 2.234.076.432 |
| <i>iv) Vay (Thuyết minh 18(a))</i> | | |
| Công ty thành viên thuộc tập đoàn | 2.500.000.000 | - |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------|---|---------------|
| | | 30.6.2022 | 30.6.2021 |
| | | VND | VND |
| <i>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | | |
| STT | Họ và tên | Chức danh | |
| Thù lao Thành viên HĐQT | | | |
| 1 | Đỗ Thành Nhân | Chủ tịch | 335.000.000 |
| 2 | Lê Huỳnh Gia Hoàng | Chủ tịch | 67.000.000 |
| 3 | Nguyễn Văn Tiến | Chủ tịch | - |
| 4 | Lê Văn Huy | Thành viên | 60.000.000 |
| 5 | Vũ Thu Mười | Thành viên | - |
| 6 | Đoàn Minh Thư | Thành viên | - |
| 7 | Võ Bình | Thành viên | - |
| 8 | Nguyễn Minh Tân | Thành viên | 10.000.000 |
| 9 | Cao Thị Phi Hoàng | Thành viên | 10.000.000 |
| 10 | Nguyễn Thị Thu Thảo | Thành viên | 10.000.000 |
| 11 | Đặng Doãn Kiên | Thành viên | 50.000.000 |
| 12 | Trịnh Văn Bảo | Thành viên | 50.000.000 |
| 13 | Nguyễn Lê Văn | Thành viên | 50.000.000 |
| | | 642.000.000 | 520.000.000 |
| Tiền lương của Ban Giám đốc và nhân sự quản lý khác | | | |
| 1 | Huỳnh Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | 615.864.634 |
| 2 | Võ Thanh Bào | Tổng Giám đốc | 253.226.800 |
| 3 | Vũ Tiến Hùng | Tổng Giám đốc | - |
| 4 | Trần Hoàng An | Tổng Giám đốc | - |
| 5 | Trần Vũ Đình Thi | Phó Tổng Giám đốc | 413.218.755 |
| 6 | Quách Tất Liệt | Phó Tổng Giám đốc | 368.734.444 |
| 7 | Vũ Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc | 233.241.486 |
| 8 | Ngô Văn Trị | Phó Tổng Giám đốc | 58.350.900 |
| 9 | Trần Thị Cẩm Châm | Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng | 330.247.177 |
| | | 2.272.884.196 | 1.713.111.000 |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 6.253.614.294 | 9.087.849.371 |
| ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty thành viên thuộc tập đoàn | 50.040.390.000 | 1.049.190.000 |
| iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)) | | |
| Công ty thành viên thuộc tập đoàn (*) | 32.300.000.000 | 64.800.000.000 |
| Ông Quách Tất Liệt | - | 18.760.000.000 |
| Công ty liên doanh, liên kết | - | 530.161.644 |
| | <u>32.300.000.000</u> | <u>84.090.161.644</u> |
| (*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang tiến hành mua lại phần vốn góp tương ứng với khoản phải thu này. | | |
| iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | - | 12.800.000.000 |
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty thành viên thuộc tập đoàn | 1.298.801.051 | - |
| vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a)) | | |
| Công ty thành viên thuộc tập đoàn | 2.500.000.000 | - |

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 9.005.198.428 | 2.957.848.428 |
| Từ 1 đến 5 năm | 3.901.793.712 | 6.978.243.712 |
| Trên 5 năm | 20.037.149.294 | 18.604.873.508 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 32.944.141.434 | 28.540.965.648 |

38 NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí hoàn nguyên liên quan đến đất thuê**

Nhóm Công ty có các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện đầy đủ việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng không có quy định rõ ràng về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Ban Giám đốc đánh giá là Nhóm Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Nhóm Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Nhóm Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022.



Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~HSC~~/XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận 06 tháng 2022 so với
06 tháng 2021 đã kiểm toán – giải trình chênh
lệch trước và sau kiểm toán)

An Giang, ngày 26 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2022 như sau:

I. Giải trình lợi nhuận 06 tháng 2022 so với 06 tháng 2021 đã kiểm toán:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong 06 tháng năm 2022, Công ty đẩy mạnh bán hàng xuất khẩu, ký kết các hợp đồng mới và tăng sản lượng tiêu thụ cung ứng xuất khẩu đã làm cho doanh thu trên BCTC riêng 06 tháng của Angimex tăng 1.702.184 triệu đồng, tương ứng 415,4% so với cùng kỳ, lãi gộp chỉ tăng 83.726 triệu đồng tương đương 652,4% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do chi phí bán hàng logistic tăng mạnh làm ảnh hưởng đến hiệu quả công ty. Đồng thời, công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán 27.500 triệu đồng. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2022 lỗ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, khoản trích lập dự phòng là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế lỗ 6.164 triệu đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | BCTC riêng | | | | BCTC Hợp nhất | | | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|---------------|---------|--------------------|--------------------|---------------|---------|
| | Lũy kế 06T/2022 | Lũy kế 06T/2021 | Chênh lệch | % | Lũy kế 06T/2022 | Lũy kế 06T/2021 | Chênh lệch | % |
| Doanh thu thuần BH và CCDV | 2.111.934 | 409.750 | 1.702.184 | 415,4 | 2.381.341 | 1.036.132 | 1.345.210 | 129,8 |
| Giá vốn hàng bán | 2.015.376 | 396.917 | 1.618.458 | 407,8 | 2.252.438 | 960.069 | 1.292.369 | 134,6 |
| Lợi nhuận gộp | 96.558 | 12.833 | 83.726 | 652,4 | 128.903 | 76.063 | 52.841 | 69,5 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 38.619 | 5.325 | 33.294 | 625,2 | 62.997 | 3.308 | 59.689 | 1.804,4 |
| Chi phí tài chính | 66.696 | 4.133 | 62.563 | 1.513,6 | 71.139 | 7.425 | 63.714 | 858,1 |
| <i>Trong đó: lãi vay</i> | 24.771 | 3.975 | 20.796 | 523,2 | 28.969 | 7.140 | 21.828 | 305,7 |
| Phần lãi lỗ trong Cty LDLK | | | | | 3.365 | 664 | 2.701 | 406,8 |
| Chi phí bán hàng | 86.981 | 1.787 | 85.193 | 4.766,8 | 115.310 | 43.631 | 71.679 | 164,3 |
| Chi phí quản lý DN | 15.112 | 7.356 | 7.756 | 105,4 | 19.349 | 12.704 | 6.645 | 52,3 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | (33.612) | 4.881 | (38.493) | (788,6) | (10.532) | 16.275 | (26.807) | (164,7) |
| Lợi nhuận khác | 4.200 | 281 | 3.919 | 1.394,3 | 4.837 | 1.079 | 3.758 | 348,2 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | (29.412) | 5.162 | (34.575) | (669,7) | (5.695) | 17.354 | (23.049) | (132,8) |
| Thuế TNDN | 180 | 895 | (715) | (79,9) | 469 | 3.406 | (2.937) | (86,2) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (29.592) | 4.268 | (33.860) | (793,4) | (6.164) | 13.948 | (20.112) | (144,2) |

II. Giải trình chênh lệch KQKD 06 tháng 2022 trước và sau kiểm toán:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Lợi nhuận 06 tháng năm 2022 chênh lệch trước và sau kiểm toán giảm thêm 5.506 triệu đồng là do Công ty trích trước chi phí lãi vay trái phiếu phải trả đến 30.06.2022 vào chi phí tài chính.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, Công ty ghi nhận thêm khoản trích trước chi phí lãi vay trái phiếu phải trả đến 30.06.2022 vào chi phí tài chính và hợp nhất lãi lỗ của Công ty liên doanh liên kết đã làm kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2022 lỗ thêm 6.332 triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | BCTC 06T/2022 riêng | | | | BCTC 06T/2022 Hợp nhất | | | |
|-------------------------------|---------------------|--------------|------------|--------|------------------------|--------------|------------|-----------|
| | Trước kiểm toán | Đã kiểm toán | Chênh lệch | % | Trước kiểm toán | Đã kiểm toán | Chênh lệch | % |
| Doanh thu thuần BH và CCDV | 2.111.934 | 2.111.934 | - | - | 2.381.341 | 2.381.341 | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 2.015.376 | 2.015.376 | - | - | 2.248.532 | 2.252.438 | 3.905 | 0,2 |
| Lợi nhuận gộp | 96.558 | 96.558 | - | - | 132.809 | 128.903 | (3.905) | (2,9) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 46.175 | 38.619 | (7.557) | (16,4) | 71.641 | 62.997 | (8.645) | (12,1) |
| Chi phí tài chính | 68.747 | 66.696 | (2.051) | (3,0) | 73.190 | 71.139 | (2.051) | (2,8) |
| Trong đó: lãi vay | 21.359 | 24.771 | 3.412 | 16,0 | 25.750 | 28.969 | 3.219 | 12,5 |
| Phần lãi lỗ trong Cty LDLK | | | | | 3.104 | 3.365 | 262 | 8,4 |
| Chi phí bán hàng | 86.981 | 86.981 | - | - | 119.215 | 115.310 | (3.905) | (3,3) |
| Chi phí quản lý DN | 15.112 | 15.112 | - | - | 19.349 | 19.349 | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | (28.106) | (33.612) | (5.506) | 19,6 | -4.200 | (10.532) | (6.332) | 150,8 |
| Lợi nhuận khác | 4.200 | 4.200 | - | - | 4.837 | 4.837 | - | - |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | (23.906) | (29.412) | (5.506) | 23,03 | 638 | (5.695) | (6.332) | (993,3) |
| Thuế TNDN | 180 | 180 | - | - | 469 | 469 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (24.086) | (29.592) | (5.506) | 22,9 | 169 | (6.164) | (6.332) | (3.752,1) |

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THANH TÙNG

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Thư ký HĐQT